

Bản án số: 14/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 31 - 7 - 2019
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phồn

Các thẩm phán: Bà Thái Thị Hồng Vân

Bà Nguyễn Thị Thu Từ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2019/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*”

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2019/QĐPT-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1983

Hiện trú tại: số 1/762, tổ 7 khu phố H, xã T1, huyện T, tỉnh Bình Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa và có Đơn xin xét xử vắng mặt

2. Bị đơn: Chị Lương Thị Y, sinh năm 1988

Trú tại: xóm 1, xã D, huyện Diễn C, tỉnh Nghệ An.

Có mặt tại phiên tòa

3. Người kháng cáo: Bị đơn là chị Lương Thị Y

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, trình bày tại bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu khác có trong hồ sơ:

Nguyên đơn là anh Trần Văn L trình bày: anh và chị Lương Thị Y kết hôn với nhau vào ngày 08/02/2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã Di, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì anh L đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Trong thời gian anh L đi xuất khẩu lao động, giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau và thường xuyên cãi vã. Anh L thường xuyên gọi điện về cho chị Y để trao đổi, hàn gắn nhưng mâu thuẫn vẫn không được cải thiện. Chị Y đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ để sinh sống và hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng không thể hóa giải, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Lương Thị Y.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Lương Nguyệt L, sinh ngày 01/11/2011. Hiện nay, con chung đang do chị Y chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh đề nghị giao con chung cho chị Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản: vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Lương Thị Y trình bày: Chị Y thừa nhận về thời gian, điều kiện, địa điểm đăng ký kết hôn của vợ chồng đúng như anh L trình bày. Khoảng một năm sau khi anh L đi xuất khẩu lao động, hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị là do anh L có người phụ nữ khác nên giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích, bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau. Chị đưa con bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên gay gắt, không thể hàn gắn, nay chị không còn tình cảm gì với anh L nên anh L yêu cầu ly hôn chị Y đồng ý. Về con chung: chị và anh L có một con chung là cháu Trần Lương Nguyệt L, sinh ngày 01/11/2011, hiện nay cháu đang do chị nuôi dưỡng. Ly hôn chị có nguyện vọng được giao con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con một tháng 2.000.000 đồng; hỗ trợ nuôi con số tiền 100.000.000 đồng do anh L thiếu trách nhiệm nuôi con từ tháng 01/2014 đến nay. Ngoài ra, chị Y còn yêu cầu anh L trợ cấp khó khăn bệnh tật cho chị số tiền 10.000.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung: Hai vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 10/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 115 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về hôn nhân: xử cho anh Trần Văn L và chị Lương Thị Y được ly hôn

Về con chung: Giao cháu Trần Lương Nguyệt L, sinh ngày 01/11/2011 cho chị Lương Thị Y trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị Luyện mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 4/2019 cho đến lúc cháu Trần Lương Nguyệt L đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn L có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản: anh Trần Văn L và chị Lương Thị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Buộc anh Trần Văn L trợ cấp ốm đau một lần cho chị Lương Thị Y 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/5/2019, Bị đơn là chị Lương Thị Y kháng cáo với nội dung: chị không đồng ý với phán quyết của Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị buộc anh L hỗ trợ tiền nuôi con từ năm 2014 đến nay với số tiền 100.000.000 đồng. Vì lý do, từ năm 2014 đến nay, anh L thiếu trách nhiệm không gửi tiền về cho chị nuôi con. Chị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của chị buộc anh L hỗ trợ cho chị số tiền nuôi con từ năm 2014 đến nay là 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị Lương Thị Y vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Anh Trần Văn L không có mặt tại phiên tòa nhưng trong Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 25/7/2019, anh trình bày: anh không chấp nhận yêu cầu của chị Y về việc buộc anh hỗ trợ tiền nuôi con từ năm 2014 đến nay là 100.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là chị Lương Thị Y, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm, bổ sung trong quyết định nội dung tuyên về lãi suất chậm thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Trần Văn L vắng mặt, tuy nhiên anh đã có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt viết ngày 25/7/2019 với nội dung đề nghị được vắng mặt trong tất cả các phiên tòa xét xử vụ án vì lý do hiện nay anh đang làm việc và sinh sống ở xa. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân và con chung: Anh Trần Văn L và chị Lương Thị Y kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì anh L đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Trong thời gian này, giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng không còn tin tưởng lẫn nhau, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng trở nên lạnh nhạt. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, chị Y bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, từ đó giữa hai vợ chồng không còn liên lạc, không còn quan tâm nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Nay, cả anh L và chị Y đều nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh L có nguyện vọng được ly hôn, chị Y đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định cho anh Trần Văn L và chị Lương Thị Y được ly hôn; giao con chung cho chị Y trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng theo đúng nguyện vọng của các bên là hoàn toàn phù hợp. Sau khi xét xử sơ thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều không kháng cáo về quan hệ hôn nhân và con chung nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Xét nội dung kháng cáo của chị Lương Thị Y về việc yêu cầu anh L hỗ trợ tiền nuôi con từ năm 2014 cho đến nay với số tiền 100.000.000 đồng; Hội đồng xét xử thấy rằng: anh Trần Văn L và chị Lương Thị Y đều thừa nhận trong thời gian anh L đi xuất khẩu lao động, anh L có gửi tiền nuôi con về cho chị Y. Chị Y thừa nhận anh L có gửi tiền về cho chị từ năm 2011 đến 2013 số tiền 70.000.000 đồng để chị chăm sóc con chung nhưng từ năm 2014 đến nay anh L không còn gửi tiền nuôi con về cho chị nữa, như vậy là thiếu trách nhiệm nên chị yêu cầu Tòa án buộc anh L hỗ trợ số tiền 100.000.000 đồng là tiền nuôi con từ năm 2014 đến nay. Tuy nhiên theo trình bày của anh L, thời gian sau này do công việc gặp khó khăn và mâu thuẫn trầm trọng giữa hai vợ chồng nên anh không còn gửi tiền về cho chị Y. Nay chị Y yêu cầu anh L hỗ trợ tiền nuôi con 100.000.000 đồng, anh không đồng ý.

Theo quy định của pháp luật, trong thời kỳ hôn nhân việc chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là quyền, nghĩa vụ chung của vợ chồng, chị Y cho rằng

anh L thiếu trách nhiệm trong việc nuôi con là không có cơ sở bởi vì anh L có gửi tiền về cho chị Y nuôi con, việc này chị Y cũng thừa nhận, theo chị Y anh L có gửi tiền về nuôi con 70.000.000 đồng (BL 30). Ngoài ra, theo chị Y trong thời gian từ năm 2014 đến nay, do anh L không gửi tiền về cho chị nên chị phải vay mượn tiền để nuôi con tuy nhiên chị không cung cấp được các giấy tờ vay mượn tiền nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của chị Y.

Tại Bản án sơ thẩm có nhận định không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị Y về việc yêu cầu anh L hỗ trợ nuôi con số tiền 100.000.000 đồng từ năm 2014 đến nay do anh L thiếu trách nhiệm. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không quyết định về yêu cầu này của chị Y trong phần quyết định của bản án là thiếu sót, vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm cần khắc phục, sửa cách tuyên cho phù hợp. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thiếu sót khi không tuyên về lãi suất chậm thi hành án, nên cần sửa án sơ thẩm bổ sung tuyên về nội dung này. Do việc sửa án sơ thẩm nên chị Y không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trong Đơn trình bày đề ngày 25/7/2019, anh Trần Văn L đề nghị nếu Tòa án giao con chung cho chị Y chăm sóc, nuôi dưỡng thì anh chỉ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/1 tháng nhưng do anh L không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Lương Thị Y không phải chịu án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của chị Lương Thị Y về việc yêu cầu anh Trần Văn L hỗ trợ tiền nuôi con 100.000.000 đồng từ năm 2014 đến nay, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, bổ sung tuyên về lãi suất chậm thi hành án:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xử:

Về quan hệ hôn nhân: anh Trần Văn L được ly hôn chị Lương Thị Y

Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Lương Nguyệt L, sinh ngày 01/11/2011 cho chị Lương Thị Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) kể từ tháng 4/2019 cho đến lúc cháu Trần Lương Nguyệt L đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn L có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về quan hệ tài sản: anh Trần Văn L và chị Lương Thị Y không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét

Buộc anh Trần Văn L trợ cấp ốm đau một lần cho chị Lương Thị Y 10.000.000 đồng.

Bác yêu cầu của chị Lương Thị Y về việc yêu cầu anh Trần Văn L hỗ trợ 100.000.000 đồng tiền nuôi con từ năm 2014 đến nay.

*Về án phí: Trả lại cho chị Lương Thị Y số tiền 300.000 đồng mà chị Y đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004656 ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền nuôi con, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An;
- TAND, Chi cục THADS huyện Diễn Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đăng Phôn

